

UBND XÃ TÂN MINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC BẠCH ĐĂNG

Biểu mẫu 6.2

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2024 - 2025

Tân Minh, ngày 10 tháng 9 năm 2025

TT	Nội dung	Quyết toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	0
I	Số thu phí, lệ phí	0
1	Học phí (nếu có)	0
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
1.2	Mức thu	0
1.3	Tổng số thu trong năm	0
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0
1.6	Số chi trong năm	0
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	0
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	0
	- Chi khác	0
1.7	Số dư cuối năm	0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	0
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1		0
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
2.1.2	Mức thu/hs/ Tiết	0
2.1.3	Tổng số thu trong năm	0
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0
2.1.6	Số chi trong năm	0
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	0
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	0
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
2.1.7	Số dư cuối năm	0
		0

3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3.1		0
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
3.1.2	Tổng số thu trong năm	0
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0
3.1.5	Số chi trong năm	0
	Trong đó: -.....	0
	-	0
	-.....	0
		0
	phải gửi vào kho bạc nhà nước.	0
3.1.6	Số dư cuối năm	0
		0
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1.	Trông coi xe đạp	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	21,006,000
4.1.2	Mức thu /HS/ tháng	20,000
4.1.3	Tổng số thu trong năm	23,013,000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	44,019,000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	44,039,000
4.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	30,813,300
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4,401,900
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	8,823,800
	- Chi khác:.....	0
4.1.7	Số dư cuối năm	0
4.2	Ăn bán trú	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.2.2	Mức thu /HS/ ngày	0
	Đối với học sinh khối 1.2	26.000
	Đối với học sinh khối 3.4.5	27.000
4.2.3	Tổng số thu trong năm	486,397,000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	486,397,000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	486,397,000
4.2.6	Số chi trong năm	486,397,000
	Trong đó: - Chi trả công ty TNHH Hoa Phượng	486,397,000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	0

	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
4.2.7	Số dư cuối năm	0
4.3	Đồ dùng chăm sóc HS bán trú	
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.3.2	Mức thu /HS/ năm học	0
	Đối với trẻ ăn lần đầu	200,000
	Đối với trẻ cũ	100,000
4.3.3	Tổng số thu trong năm	14,625,000
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	14,625,000
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	14,625,000
4.3.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng BT, giặt chăn, gối...	14,625,000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	0
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
4.3.7	Số dư cuối năm	0
4.4	CS trông trưa HS bán trú	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	736,000
4.4.2	Mức thu /HS/1 buổi	6,500
4.4.3	Tổng số thu trong năm	107,649,000
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	108,385,000
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	108,385,000
4.4.6	Số chi trong năm	108,385,000
	Trong đó: - Chi công tác chăm sóc trông trưa	81,288,750
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2,167,700
	- Chi QL	19,509,300
	- Chi khác:.....	
4.4.7	Số dư cuối năm	0
4.5	Hỗ trợ hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ngày	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	487,000
4.4.2	Mức thu /HS/ tháng	25,000
4.4.3	Tổng số thu trong năm	106,231,000
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	106,718,000
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	106,718,000
4.4.6	Số chi trong năm	106,718,000
	Trong đó:	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	0

	,- Chi cơ sở vật chất, chi tiền điện, tiền nước, mua sắm, sửa chữa CSVC như tivi, máy tính cho phòng học, phòng chức năng.	106,236,290
	- Chi QL	0
	- Chi khác:.....	0
4.4.7	Số dư cuối năm	481,710
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học. (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
5.1	Học kỹ năng sống	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.1.2	Mức thu /HS/tiết	10,000
5.1.3	Tổng số thu trong năm	139,588,000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	139,588,000
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	139,588,000
5.1.6	Số chi trong năm	139,588,000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	117,253,920
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	446,682
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	15,243,010
	- Chi hỗ trợ CSVC	6,644,389
	- Chi khác:.....	
5.1.7	Số dư cuối năm	0
5.2	Học tiếng anh Phonics	0
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.2.2	Mức thu /HS/tháng	0
5.2.3	Tổng số thu trong năm	0
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0
5.2.6	Số chi trong năm	0
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	0
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	0
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
5.2.7	Số dư cuối năm	0
5.3	Học tiếng anh yếu tố người nước ngoài	
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	2,809,200
5.3.2	Mức thu /HS/tiết	40,000
5.3.3	Tổng số thu trong năm	488,195,000
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	488,195,000

5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	488,195,000
5.3.6	Số chi trong năm	488,195,000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	410,083,800
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	12,601,916
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	39,055,600
	- Chi nộp thuế TNDN	1,562,224
	- Chi khác:.....	
5.3.7	Số dư cuối năm	481,710
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,.....(Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
6.1	Quỹ đội	
6.1.1	Số học sinh	470
6.1.2	Mức thu/hs/Nh	
6.1.3	Tồn năm trước	0
6.1.4	Tổng thu	18,040,000
6.1.5	Đã chi	18,040,000
6.1.6	Dư	0
6.1	Quỹ khuyến học	0
6.1.1	Số học sinh	0
6.1.2	Mức thu/hs/Nh	0
6.1.3	Tồn năm trước	0
6.1.4	Tổng thu	0
6.1.5	Đã chi	0
6.1.6	Dư	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
	Chi thanh toán cá nhân	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0
	Chi tham quan học tập	0
	Chi mua sắm sửa chữa	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	QLHSNGHC	0
2	Chăm sóc trông trưa bán trú	0
3	Học Tiếng anh Phonics	0
4	Học kỹ năng sống	0
5	Trông giữ xe đạp	0
6		

B	DỰ toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	6,127,573,575
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi lương và các khoản có tính chất lương	5,495,699,575
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	150,000,000
	Chi mua sắm sửa chữa	366,881,000
	Chi khác	130,000,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	243 389 688
	Mức bình quân (đ/người/năm)	148 083 024
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	52 776 360
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	228 690 437
	Mức bình quân (đ/người/năm)	142 581 818
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	56 473 200
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	1 376 343
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	780 598

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phan Thị Thanh Huyền

Đặng Thị Hằng

631874000

UBND XÃ TÂN MINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC BẠCH ĐĂNG

Biểu mẫu 6.2

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2025 - 2026

Tân Minh, ngày 10 tháng 9 năm 2025

TT	Nội dung	Quyết toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
1.2	Mức thu ...	0
1.3	Tổng số thu trong năm	0
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0
1.6	Số chi trong năm	0
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	0
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	0
	- Chi khác	0
1.7	Số dư cuối năm	0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	0
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
2.1.2	Mức thu/hs/ Tiết	0
2.1.3	Tổng số thu trong năm	0
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0
2.1.6	Số chi trong năm	0
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	0
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	0
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
2.1.7	Số dư cuối năm	0

3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3.1		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
3.1.2	Tổng số thu trong năm	0
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0
3.1.5	Số chi trong năm	0
	Trong đó: -.....	
	-	
	-.....	
¹ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.		
3.1.6	Số dư cuối năm	0
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1.	Trông coi xe đạp	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.1.2	Mức thu /HS/ tháng	25,000
4.1.3	Tổng số thu trong năm	33,750,000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	33,750,000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	33,750,000
4.1.6	Số chi trong năm	33,750,000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	23,625,000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3,375,000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	6,750,000
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
4.1.7	Số dư cuối năm	0
4.2	Ăn bán trú	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.2.2	Mức thu /HS/ ngày	0
4.2.3	Tổng số thu trong năm	460,000,000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	460,000,000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	460,000,000
4.2.6	Số chi trong năm	460,000,000
	Trong đó: - Chi trả công ty TNHH Hoa Phượng	460,000,000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	0
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0

	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
4.2.7	Số dư cuối năm	0
4.3	Đồ dùng chăm sóc HS bán trú	
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.3.2	Mức thu /HS/ năm học	0
4.3.3	Tổng số thu trong năm	22,000,000
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	22,000,000
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	22,000,000
4.3.6	Số chi trong năm	22,000,000
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng BT	22,000,000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	0
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
4.3.7	Số dư cuối năm	0
4.4	CS trông trua HS bán trú	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.4.2	Mức thu /HS/ 1 buổi	6,500
4.4.3	Tổng số thu trong năm	116,480,000
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	116,480,000
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	116,480,000
4.4.6	Số chi trong năm	116,480,000
	Trong đó: - Chi công tác chăm sóc trông trua	87,360,000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2,329,600
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi QL, giáo viên thu	26,790,400
	- Chi khác:.....	0
4.4.7	Số dư cuối năm	0
4.5	Hỗ trợ hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ngày	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.4.2	Mức thu /HS/ tháng	30,000
4.4.3	Tổng số thu trong năm	110,700,000
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	110,700,000
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	110,700,000
4.4.6	Số chi trong năm	110,700,000
	Trong đó:	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	0
	,- Chi cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, thanh toán tiền điện, nước	110,700,000

	- Chi QL	
	- Chi khác:.....	
4.4.7	Số dư cuối năm	0
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học. (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
5.1	Học kỹ năng sống	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.1.2	Mức thu /HS/tiết	10,000
5.1.3	Tổng số thu trong năm	170,000,000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	170,000,000
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	170,000,000
5.1.6	Số chi trong năm	170,000,000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	151,300,000
	- Chi nộp thuế	37,400
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	15,300,000
	- Chi CSVC	336,600
	- Chi khác:.....	0
5.1.7	Số dư cuối năm	0
5.2	Học tiếng anh Phonics	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.2.2	Mức thu /HS/tháng	0
5.2.3	Tổng số thu trong năm	0
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0
5.2.6	Số chi trong năm	0
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	0
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	0
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
5.2.7	Số dư cuối năm	0
5.3	Học tiếng anh yếu tố người nước ngoài	
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.3.2	Mức thu /HS/tiết	40,000
5.3.3	Tổng số thu trong năm	430,500,000
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	430,500,000
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	430,500,000
5.3.6	Số chi trong năm	430,500,000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	361,620,000

	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	11,537,400
	- Chi công tác quản lý, chi đạo, giáo viên quản lý lớp	34,440,000
	- Chi nộp thuế	1,377,600
	- Chi khác:.....	
5.3.7	Số dư cuối năm	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,.....(Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
6.1	Quỹ đội	
6.1.1	Số học sinh	451
6.1.2	Mức thu/hs/Nh	
6.1.3	Tồn năm trước	0
6.1.4	Tổng thu	18,040,000
6.1.5	Đã chi	18,040,000
6.1.6	Dư	0
6.1	Quỹ khuyến học	
6.1.1	Số học sinh	0
6.1.2	Mức thu/hs/Nh	0
6.1.3	Tồn năm trước	0
6.1.4	Tổng thu	0
6.1.5	Đã chi	0
6.1.6	Dư	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0
	Chi tham quan học tập	0
	Chi mua sắm sửa chữa	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	QLHSNGHC	0
2	Chăm sóc trông trưa bán trú	0
3	Học Tiếng anh Phonics	0
4	Học kỹ năng sống	0
5	Trông giữ xe đạp	0
6		
B	DỰ toán chi ngân sách nhà nước	

I	Nguồn ngân sách trong nước	5,690,268,000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,690,268,000
	Chi lương và các khoản có tính chất lương	5,043,387,000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	150,000,000
	Chi mua sắm sửa chữa	281,874,000
	Chi khác	215,007,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,530,242,049
	Chi thanh toán cá nhân	958,338,049
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	12,000,000
	Chi mua sắm sửa chữa	287,593,000
	Chi khen thưởng NĐ 73/2024	272,311,000
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	243 389 688
	Mức bình quân (đ/người/năm)	148 083 024
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	52 776 360
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	228 690 437
	Mức bình quân (đ/người/năm)	142 581 818
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	56 473 200
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	1 434 326
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	624 998

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phan Thị Thanh Huyền

Đặng Thị Hằng

